

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

Bản án số: 25/2019/HNGĐ-PT

Ngày 05/11/2019

V/v tranh chấp hôn nhân gia đình.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Duy Luân.

Các Thẩm phán: Bà Lương Hải Yến

Bà Đỗ Thị Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Sáng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình: Bà Bùi Thị Thúy Hằng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 05 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 14/2019/TLPT-DS ngày 02 tháng 8 năm 2019 về việc “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 24/2019/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 54/2019/QĐPT-DS ngày 01/10/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 55/2019/QĐ-PT ngày 29/10/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Bùi Thị T** – sinh năm 1969 (có mặt).

Nơi cư trú: Thôn T, xã P, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Bị đơn: Ông **Đào Văn T** (Duy Ti) – sinh năm 1962 (có mặt).

Nơi cư trú: Thôn N, xã P, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà **Đào Thị T** – sinh năm 1956 (có mặt).

Nơi cư trú : Thôn N, xã P, thành phố T, tỉnh Thái Bình

2. Bà **Đào Thị N** – sinh năm 1960 (có mặt).

Nơi cư trú: Tổ 11, phường Trần Hưng Đạo, thành phố T, tỉnh Thái Bình,

3. Chị **Đào Thị L** – sinh năm 1991 (vắng mặt).

Nơi cư trú : số nhà 22B tổ 36, cụm 5, phường Liễu Giai, quận Ba Đình, Hà Nội.

4. Chị **Đào Mỹ L** – sinh năm 1996 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Thôn N, xã P, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

Chị **Đào Thị L** và chị **Đào Mỹ L** ủy quyền cho bà **Bùi Thị T** tham gia tố tụng

5. Ông **Nguyễn Công H** - sinh năm 1977 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Tiểu đoàn 97, Bộ Tham mưu, quân khu 1, xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ, tỉnh T Nguyên.

6. Bà Nguyễn Thị B – sinh năm 1978 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Thôn T, xã T, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

7. Bà Nguyễn Thị Yên – sinh năm 1983 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Thôn T, xã Th, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

8. Ông Nguyễn Văn H - sinh năm 1981 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Ban Kỹ T ật, Trung đoàn 196 H, P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

9. Ông Nguyễn Anh P – sinh năm 1982 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Tổ Minh Tân 2, thị trấn Vũ Thư, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình.

10. Ông Nguyễn Văn Thắng – sinh năm 1987 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Tổ Minh Tân 2, thị trấn Vũ Thư, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình.

11. Ông Bùi Xuân Trích – sinh năm 1941 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Thôn Thắng Cự, xã P, thành phố Thái Bình.

12. Ông Nguyễn Ngọc Hoa – Sinh năm 1949 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Tổ Minh Tân 2, thị trấn Vũ Thư, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình.

- *Người kháng nghị*: Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình

- *Người kháng cáo*: Ông Đào Văn T (Duy Ti) – sinh năm 1962 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Bùi Thị T kết hôn với ông Đào Văn T có đăng ký kết hôn vào ngày 14/4/1990 tại Ủy ban nhân dân xã P, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa T ận đến năm 2010 thì mâu T ẫn. Nguyên nhân do tính tình không hợp bất đồng quan điểm sống, cuộc sống vợ chồng xảy ra va chạm không hạnh phúc, xét thấy vợ chồng không thể tiếp tục chung sống hạnh phúc bà đề nghị ly hôn. Ông T cũng nhất trí T ận tình ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng bà T ông T có hai con chung là Đào Thị L sinh ngày 29/5/1991 và Đào Mỹ L sinh năm 1996, các con chung đều đã trưởng thành nên không đặt ra giải quyết việc nuôi con.

Về quan hệ tài sản:

1. Về đất ở: Bà T và ông T đều thừa nhận nguồn gốc diện tích 400 m² đất ở là của cụ Đào Văn T và cụ Nguyễn Thị C được cấp từ trước khi ông Đào Văn T và bà Bùi Thị T kết hôn. Năm 2002 cụ Chắt chết, đến năm 2006 cụ Tiêu và các đồng thừa kế của cụ Chắt đã hoàn tất thủ tục cho tặng riêng cho ông Đào Văn T và ông T đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà T thừa nhận đó là tài sản riêng của ông T. Ly hôn, bà T đề nghị được hưởng công sức quản lý, tôn tạo, xây dựng bằng 1/3 giá trị của 400 m² đất ở. Ông T không đồng ý với đề nghị của bà T vì đó là tài sản riêng của ông.

2. Về nhà: Ông T bà T khai vợ chồng hiện còn tài sản chung gồm: 01 nhà ở 03 tầng xây dựng năm 2009; 01 nhà trọ 02 tầng xây dựng năm 2009 gồm 24 phòng trọ cho T ê; 01 nhà trọ 03 tầng xây dựng năm 2012 gồm 06 phòng trọ cho T ê và 01 dãy công trình phụ gồm bếp và khu vệ sinh xây năm 1994 (giáp với nhà đã bán năm 2014). Toàn bộ khu nhà được xây dựng trên diện tích đất 325 m² tại thôn N, xã P, thành phố Thái Bình do ông T đang quản lý. Bà T ông T đều thừa nhận toàn bộ công trình xây dựng từ nguồn tiền bồi thường tiền đất ruộng và vay ngân hàng. Ly hôn bà T đề nghị giao cho ông T sở hữu toàn bộ các công trình nhà trên và có trách nhiệm trả nợ cho ông Bùi Xuân Trích 30 triệu đồng. Sau khi trả nợ cho ông Trích, phần tài sản còn lại chia đôi, ông T có trách nhiệm thanh toán cho bà T một nửa giá trị tài sản trên. Ông T đề nghị chia tài sản lấy tổng giá trị nhà là 904.567.514 đồng trừ đi giá trị 75m² đất là 375.000.000 đồng (tài sản riêng của ông), còn lại 529.567.514 phân chia làm 5 suất cho Cụ Tiêu, cụ Chất, ông T, cháu Chi và bà T với cháu Linh hưởng 1 suất, vậy mỗi suất có số tiền là: 529.567.514 đồng : 5 suất = 105.913.502 đồng.

3. Về đất nông nghiệp: Ông T bà T đều xác nhận: Hộ gia đình ông Đào Văn T gồm 6 nhân khẩu là: cụ Đào Văn T, cụ Nguyễn Thị C, ông Đào Văn T, bà Bùi Thị T, cháu Đào Thị L và cháu Đào Mỹ Linh. Hộ gia đình cụ Tiêu được nhà nước cấp 5 suất đất nông nghiệp cho cả hộ gia đình là 3650 m² (theo quyết định 652 và quyết định 948), trong đó tiêu chuẩn của cụ Đào Văn T là 730m², tiêu chuẩn của cụ Nguyễn Thị C là 730m², tiêu chuẩn của cháu Đào Thị L 730 m², tiêu chuẩn của ông Đào Văn T có 730 m², Bà Bùi Thị T và cháu Đào Mỹ L được 1 suất trong đó tiêu chuẩn của bà Bùi Thị T có 684 m², tiêu chuẩn của cháu Đào Mỹ L là 46 m² (theo quyết định 948). Gia đình cụ Tiêu đã chuyển đổi 97,9 mét vuông đất nông nghiệp ngoài đồng thành đất vườn tạp với diện tích là 195,8 m². Từ năm 2001 đến năm 2012 Nhà nước đã tiến hành T hời diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình cụ Tiêu để làm khu công nghiệp bằng nhiều đợt với tổng diện tích đất T hời là 3.323 m², do vậy diện tích đất nông nghiệp của hộ ông T còn lại là 229,1 m². Ly hôn bà T đề nghị chia cho 4 phần cho bà T, ông T, cháu Chi và cháu Linh, ông T đề nghị chia diện tích đất ruộng còn lại cho 05 suất gồm cụ Đào Văn T, cụ Nguyễn Thị C, ông T, bà T và cháu Đào Thị L theo quy định của pháp luật.

4. Về đất vườn tạp: Diện tích 195,8 m² đất vườn tạp tại thôn N, xã P, thành phố Thái Bình. Nguồn gốc là do gia đình ông T đã chuyển đổi 97,9 m² đất ruộng ngoài đồng được 195,8 m² vuông đất vườn tạp liền kề với đất ở, bà T không có ý kiến đề nghị gì. Ông T đề nghị đây là đất của bố mẹ ông T để lại chưa cho ai.

5. Về số tiền bồi thường khi bị T hời đất: bà T ông T đều thống nhất Nhà nước đã T hời diện tích đất ruộng là 3.323 m², tổng giá trị đất được bồi thường là 267.149.000 đồng. Bà T đề nghị toàn bộ số tiền trên ông T quản lý và chi tiêu bà không biết gì nên bà đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Ông T trình bày được Nhà Nước đền bù năm 2001, 2004, 2006 và 2011 ông T đã dùng để xây dựng toàn bộ những căn nhà trên đất như hiện nay nên không còn.

6. Về đất tái định cư: Bà T ông T thừa nhận hộ gia đình ông bà được bố trí tái định cư bao gồm: Lô số 10, ô 7, dự án 26 ha diện tích 8,5 m²; Lô số 37, d4, dự án 3,2 ha diện tích 47,5 m² và Lô số 33, ô 8, dự án 26 ha diện tích 60 m². Số diện tích 60 m² đất tái định cư ông Bùi Văn T và bà Bùi Thị T đều thống nhất đã bán được 180.000.000 đồng và đã sử dụng vào việc tạo lập tài sản chung của vợ chồng. Số diện tích còn lại 59,5m² còn lại ông T đã bán trong thời gian vợ chồng sống ly thân và ông chi tiêu riêng nên bà đề nghị ông T phải có trách nhiệm thanh toán lại phần giá trị tài sản được hưởng cho bà, cháu Chi và cháu Linh. Ông T trình bày sau khi bà T bỏ đi ông đã bán 59,5M² đất tái định cư với giá 1.500.000 đồng/M² số tiền bán được ông đã trả nợ tiền mua vật liệu xây dựng cho anh Ngải 18 triệu đồng, anh Trâm 32 triệu đồng và chi tiêu hết.

7. Về số tiền T nhập từ cho T ở phòng trọ: Bà T đề nghị số tiền T được là tài sản chung của vợ chồng. Tiền cho T ở nhà trọ tính từ tháng 6 năm 2015 đến nay mỗi tháng 300.000 đ/phòng tổng số tiền là 30 phòng x 300.000 đ x 48 tháng = 432.000.000 đồng ông T đang quản lý, chị T đề nghị chia mỗi người được hưởng một nửa số tiền trên. Ông T trình bày tiền T ở phòng từ tháng 6/2015 đến nay trong đó chỉ có 20 phòng được T ở với giá 250.000 đ/phòng tính đến tháng 5/2019 được số tiền là 240.000.000 đồng, kể từ tháng 6/2015 bà T bỏ đi nên ông T phải T ở ông Nguyễn Công Chính là anh rể ông T bảo vệ trông coi có hợp đồng mỗi tháng trả 3.000.000 đ tính đến tháng 6/2019 tổng số tiền là 144.000.000 đồng, vậy số tiền cho T ở nhà còn 96.000.000 đồng.

7. Về nợ chung: Bà T khai nhận còn nợ ông Bùi Xuân Trích (là bố đẻ bà T) số tiền 30.000.000 đồng để đưa cho ông T nên đề nghị mỗi người trả ½ khoản nợ trên, ông T không đồng ý trả nợ vì ông không biết việc vay mượn giữa bà T và ông Trích nên ông không đồng ý trả.

* Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông Trích trình bày: Tháng 5/2015 ông có cho bà T là vợ ông T vay số tiền 30.000.000 đồng đến nay chưa trả. Nay ông Trích yêu cầu vợ chồng phải có trách nhiệm trả lại cho ông số tiền 30.000.000 đ ông không tính lãi. Vì điều kiện sức khỏe ông Trích xin vắng mặt tại phiên tòa.

Ông Nguyễn Công Chính là người đại diện theo ủy quyền của bà Đào Thị Ngọt trình bày quan điểm toàn bộ phần tài sản của cụ Chắt và cụ Tiêu được chia đề nghị Tòa án tạm giao cho ông T quản lý để các đồng thừa kế sẽ tự giải quyết sau.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác đối với phần tài sản của cụ Tiêu và cụ Chắt (các đồng thừa kế) đều có quan điểm đề nghị Tòa án chia tài sản chung liên quan đến vợ chồng ông T bà T. Đối với phần tài sản của cụ Tiêu cụ Chắt được chia đề nghị Tòa án tạm giao cho ông T quản lý để các đồng thừa kế sẽ tự giải quyết sau.

Chị Đào Linh Chi trình bày: Năm 1993 chị Chi được chia một xuất nông nghiệp 730 m². Toàn bộ số ruộng trên bố mẹ chị sử dụng từ đó đến nay. Nay phần được chia chị Chi ủy quyền cho bà Bùi Thị T đại diện và toàn quyền quyết định.

Chị Đào Mỹ L trình bày: Chị Linh được giao sử dụng đất nông nghiệp 46 m². Toàn bộ sổ ruộng trên bố mẹ chị sử dụng từ khi được giao đến nay. Nay phần được chia chị Linh ủy quyền cho bà Bùi Thị T đại diện và toàn quyền quyết định.

Tại bản án ly hôn sơ thẩm số 24/2019/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình đã xử:

Căn cứ Điều 55; 59 ;61 ;62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016.

1/ Về quan hệ hôn nhân: Xử công nhận sự T ận tình ly hôn giữa bà Bùi Thị T và ông Đào Văn T (Duy T).

2/ Về con chung: Không giải quyết.

3/ Về tài sản: Giao cho ông T sở hữu toàn bộ tài sản chung của vợ chồng gồm:

Nhà trọ 3 tầng 20 phòng trị giá 632.825.000 đ.

Nhà trọ 2 tầng trị giá 100.630.000 đ .

Nhà ở 1 trị giá 192.022.000 đ .

Nhà ở 2 trị giá 33.805.000 đ .

Cổng dậu trị giá 22.092.000 đ .

Toàn bộ công trình nằm trên 125 m² đất thừa số 143b và 200 m² đất 143a đất mang tên ông T tại thôn N, xã P, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Đất ruộng diện tích 229,6 m² tại thửa số 3 tờ bản đồ số 19 xã P.

Phần tài sản riêng của ông T gồm: 125 m² đất thừa số 143b và 200 m² đất 143a tờ bản đồ số 9 đất mang tên ông T.

Ông T phải Trả cho bà Linh phần vợ chồng phải Trả là 4.315.000 đ.

Ông T phải Trả cho bà Chi phần vợ chồng phải Trả là 68.112.000 đ.

Ông T phải tự Trả cho bà Linh số tiền bán ruộng tái định cư là: 117.957.000 đ

Ông T phải tự Trả cho bà Chi số tiền bán ruộng tái định cư là: 7.626.000đ

Ông T phải tự Trả cho các đồng thừa kế số tiền bán ruộng tái định cư là : 235.915.000 đ.

Chấp nhận ý kiến của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đối với di sản của cụ Tiêu và cụ Chắt (các đồng thừa kế) như sau: Tạm giao phần tài sản là di sản của cụ Tiêu và cụ Chắt được chia cho ông T quản lý gồm:

+ 195,8 m² đất vườn tạp trị giá 78.320.000 đ.

+ Số tiền 235.915.000 đ tiền ông T tự bán đất tái định cư.

+ Số tiền 148.384.000 đ tiền vợ chồng phải Trả.

Phần tài sản này ông T và các đồng thừa kế tự giải quyết với nhau.

Các đồng thừa kế phải Trả cho bà Chi 15.664.000 đ và bà Linh 987.000 đ.

Ông T phải Trả cho bà T tiền chia chênh lệch tài sản chung của vợ chồng số tiền là: 341.856.000 đ.

Bà T phải Trả cho ông Trích số tiền 30.000.000 đ.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về việc thi hành án dân sự, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 04/7/2019 Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình kháng nghị bản án ly hôn sơ thẩm số 24/2019/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình vì: Tòa án cấp sơ thẩm xác định giá trị 75 m² đất là tài sản riêng của ông T để khấu trừ vào tài sản chung của vợ chồng là không đúng vì ông T đã sát nhập giá trị tài sản riêng vào tài sản chung từ năm 2014 khi bán nhà và đất cho ông Thịnh, cách tính số tiền bồi thường của cấp sơ thẩm không chính xác vì nhà nước chỉ T hòi của hộ ông T 3323 m² nhưng cấp sơ thẩm lại lấy tổng số diện tích được cấp 3650 m² để tính ra số tiền đền bù của mỗi người, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng giá không đúng theo kết luận định giá, việc áp dụng giá đất nông nghiệp để phân chia đất vườn tạp không đúng, Tòa án cấp sơ thẩm chia đất nông nghiệp bằng giá trị là không đúng cần chia bằng hiện vật. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa phần quyết định về tài sản của bản án sơ thẩm vì đã vi phạm nghiêm trọng trong việc đánh giá chứng cứ dẫn đến sai về nội dung, ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của đương sự.

Ngày 30/6/2019 ông Đào Văn T kháng cáo phần quyết định về tài sản của bản án ly hôn sơ thẩm số 24/2019/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại phần tài sản theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình giữ nguyên quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình và ông Đào Văn T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của mình và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu quan điểm và đề xuất hướng giải quyết vụ án: về tố tụng, trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung, tòa án cấp sơ thẩm đã có vi phạm trong việc đánh giá chứng cứ do vậy kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình và kháng cáo của bị đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã T thập có trong hồ sơ vụ án, cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình và đơn kháng cáo của ông Đào Văn T làm trong hạn luật định, ông T đã tạm ứng án phí phúc thẩm. Do đó, quyết định kháng nghị và đơn kháng cáo của ông T là hợp lệ, tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình giữ nguyên quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình và ông Đào Văn T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét về nội dung kháng nghị và kháng cáo, Hội đồng xét xử thấy:

2.1 Về đất ở: Về nguồn gốc diện tích 400 m² đất ở là của cụ Đào Văn T và cụ Nguyễn Thị C được cấp từ trước khi ông Đào Văn T và bà Bùi Thị T kết hôn. Năm 2002 cụ Chắt chết, đến năm 2006 cụ Tiêu và các đồng thừa kế của cụ Chắt đã hoàn tất thủ tục cho tặng riêng cho ông Đào Văn T và ông T đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 068551 ngày 17/01/2007 với diện tích 200 m² (Lô đất số 143b) và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 068552 ngày 17/01/2007 với diện tích 200 m² (Lô đất số 143a) tại thôn N, xã P, thành phố Thái Bình. Bà T cũng thừa nhận đó là tài sản riêng của ông T nhưng đề nghị được hưởng 1/3 giá trị đất ở do bà có công sức tôn tạo, duy trì xây dựng. Tòa án cấp sơ thẩm sơ thẩm xác định giá trị 75m² đất là tài sản riêng của ông T để khấu trừ vào tài sản chung của vợ chồng là không đúng vì toàn bộ diện tích 400 m² đất ở đó là tài sản cho tặng riêng cho ông T, ông T đã sát nhập giá trị một phần tài sản riêng(75m² đất) vào tài sản chung từ năm 2014 khi bán nhà, đất cho ông Thịnh. Toàn bộ số đất ở trên cụ Tiêu, cụ Chắt đã tạo dựng từ trước khi vợ chồng bà T kết hôn, vợ chồng bà T không phải tôn tạo thêm gì về đất, bố mẹ anh T vẫn sinh sống, trực tiếp quản lý diện tích đất đó cho đến năm 2006. Do đó, bà T đề nghị được hưởng công sức tôn tạo xây dựng bằng 1/3 giá trị của 400 m² đất ở là không có căn cứ. Do vậy, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình là có cơ sở chấp nhận

2.2 Về đất nông nghiệp và số tiền bồi thường: Căn cứ và các tài liệu được T thập, báo cáo của UBND xã P và các đương sự đều thừa nhận: Hộ gia đình ông Đào Văn T gồm 6 nhân khẩu và được nhà nước cấp 5 suất đất nông nghiệp cho cả hộ gia đình là 3650 m², trong đó tiêu chuẩn của cụ Đào Văn T là 730m², tiêu chuẩn của cụ Nguyễn Thị C là 730m², tiêu chuẩn của cháu Đào Thị L là 730 m², tiêu chuẩn của ông Đào Văn T là 730 m², Bà Bùi Thị T và cháu Đào Mỹ L được 1 suất trong đó tiêu chuẩn của bà Bùi Thị T có 684 m² (tương ứng 93,6% của 1 suất) tiêu chuẩn của cháu Đào Mỹ L là 46 m²(tương ứng 6,4% của 1 suất). Gia đình ông T đã chuyển đổi 97,9 mét vuông đất nông nghiệp ngoài đồng được 195,8 m² vuông vườn tạp, do đó hộ gia đình ông T còn 3552,1 m² đất nông nghiệp và 195,8 m² đất vườn tạp là tài sản chung của hộ gia đình. Từ năm 2001 đến năm 2011 Nhà nước đã tiến hành T hồi diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình ông T để làm khu công nghiệp bằng nhiều đợt với tổng diện tích đất T hồi là 3.323 m², tổng giá trị đất được bồi thường là 267.149.000 đồng. Do khi T hồi Nhà nước ban hành T hồi chung diện tích của cả hộ, không quy định cụ thể diện tích T hồi của từng người do đó căn cứ vào Điều 209 và Điều 212 Bộ luật dân sự xác định toàn bộ số tiền bồi thường là sở hữu chung theo phần của hộ gia đình. Bà T và ông T đều thừa nhận đã sử dụng số tiền này vào việc xây dựng nhà, trả ngân hàng và chi tiêu gia đình. Vì vậy khi chia tài sản chung của vợ chồng phải trừ đi phần mà cụ Tiêu, cụ Chắt và 2 con được hưởng tương ứng với diện tích đất bị T hồi như đề nghị của ông T là phù hợp. Tuy nhiên cấp sơ thẩm đã tính số tiền được bồi thường là 267.149.000 đồng chia cho tổng số

diện tích đất đất nông nghiệp được cấp là 3650 m² để tính ra giá trị mỗi m² đất ruộng bị T hồi là không đúng bởi Nhà nước chỉ T hồi của hộ gia đình ông T số diện tích 3323 m², do vậy kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình là có cơ sở chấp nhận. Cụ thể hộ gia đình ông T bị T hồi là 3.323 m², tổng giá trị đất được bồi thường là 267.149.000 đồng, trung bình mỗi suất bị T hồi 664,6 m² tương ứng với giá trị 53.429.400 đồng. Vợ chồng ông T được 103.430.300 đồng, Cụ Tiêu được 53.429.400 đồng, cụ Nguyễn Thị C được 53.429.400 đồng, cháu Đào Thị L được 53.429.400 đồng và cháu Đào Mỹ L được 3.428.500 đồng (I)

Về phần đất nông nghiệp còn lại của hộ gia đình anh T sau khi T hồi còn lại là 327 M², tuy nhiên do gia đình anh T đã chuyển đổi diện tích 97,9 m² đất ruộng ngoài đồng được 195,8 m² vuông đất vườn tạp. Do vậy, xác định diện tích còn lại của hộ gia đình anh T là 229,1 m². Tòa án cấp sơ thẩm xác định và chia số diện tích đất nông nghiệp còn lại cho các thành viên trong gia đình là phù hợp. Tuy nhiên việc cấp sơ thẩm chia quyền sử dụng đất cho các thành viên trong gia đình bằng giá trị là chưa phù hợp với nguyện vọng sử dụng đất của các đương sự. Do vậy cần chia bằng hiện vật theo phần cụ thể: Cụ Đào Văn T được 45,8 m², cụ Nguyễn Thị C được 45,8 m², cháu Đào Thị L được 45,8 m², ông Đào Văn T được 45,8 m², bà Bùi Thị T được 42,8 m² và của cháu Đào Mỹ L được 3 m². Theo đề nghị của những người thừa kế của cụ Tiêu, cụ Chắt là giao phần đất ruộng của các cụ cho ông T tiếp tục quản lý và sử dụng, cháu Linh và cháu Chi đều đề nghị giao cho chị T quản lý và sử dụng là phù hợp. Ngoài ra, theo biên bản xác minh tại UBND xã thể hiện diện tích hiện tại hộ gia đình ông T còn sử dụng 115,5 m² đất ruộng T ộc quỹ đất 5% của UBND xã quản lý và đã tạm giao cho gia đình ông T, ly hôn cần tiếp tục tạm giao cho ông T sử dụng và UBND xã P quản lý theo quy định. Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình kháng nghị đề nghị giao đất nông nghiệp cho các thành viên trong gia đình bằng hiện vật là có cơ sở chấp nhận.

2.3 Đối với diện tích 195,8 m² vuông đất vườn tạp: Ông T trình bày là của bố mẹ ông để lại chưa chia cho ai nên không đồng ý là tài sản chung của vợ chồng nên không nhất trí chia. Kết quả xác minh thể hiện hộ gia đình ông T đã chuyển đổi 97,9 m² đất ruộng ngoài đồng được 195,8 M² đất vườn tạp nên cần chia cho những phần được hưởng theo quy định. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng giá trị của đất nông nghiệp của 97,9 m² là 78.320.000 đồng để làm cơ sở chia cho các suất là không đúng bởi vì theo hồ sơ vụ án thể hiện số diện tích đất nông nghiệp 97,9 m² đã được chuyển đổi thành 195,8 m² vuông đất vườn tạp từ lâu và sử dụng ổn định từ đó đến nay. Theo kết luận của hội đồng định giá tài sản thì giá trị diện tích đất vườn tạp là 156.640.000 đồng, vì vậy phải lấy giá trị của diện tích đất vườn tạp là 156.640.000 đồng để chia cho các phần được hưởng. Do đó, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình là có cơ sở chấp nhận. Xác định 195,8 m² vuông đất vườn tạp là phần tài sản chung của hộ gia đình cần chia theo suất có đất được hưởng tương ứng với giá trị là: Vợ chồng được 60.682.000 đồng, cụ Tiêu được 31.328.000 đồng, cụ Nguyễn Thị C được 31.328.000 đồng, cháu Đào Thị L

được 31.328.000 đồng và của cháu Đào Mỹ L được 1.974.000 đồng. Bà T không có ý kiến đề nghị gì về diện tích đất này, ông T đề nghị tiếp tục sử dụng diện tích đất vườn tạp trên nên có trách nhiệm trả cho cụ Tiêu, cụ Chắt và 2 con theo yêu cầu của những đồng thừa kế và các con **(II)**

2.4 Về đất tái định cư: Hộ gia đình ông Bùi Văn T được bố trí tái định cư bao gồm: Lô số 10, ô 7, dự án 26 ha diện tích 8,5 m² ; Lô số 37, d4, dự án 3,2 ha diện tích 47,5 m² và Lô số 33, ô 8, dự án 26 ha diện tích 60 m². Do đó xác định 116 m² đất tái định cư là tài sản chung của hộ gia đình. Số diện tích 60 m² đất tái định cư ông Bùi Văn T và bà Bùi Thị T đều thống nhất và thừa nhận đã bán được 180.000.000 đồng và đã sử dụng vào việc tạo lập tài sản chung của vợ chồng. Căn cứ vào Điều 209 và Điều 212 Bộ luật dân sự xác định toàn bộ số tiền bán đất tái định cư có được là sở hữu chung theo phần của hộ gia đình. Bà T và ông T đều thừa nhận đã sử dụng số tiền này vào việc xây dựng nhà, trả ngân hàng và chi tiêu gia đình. Vì vậy khi chia tài sản chung của vợ chồng phải trừ đi phần giá trị mà cụ Tiêu, cụ Chắt và 2 con được hưởng tương ứng với diện tích đất tái định cư được cấp cụ thể như sau: Cụ Tiêu được 36.000.000 đồng, cụ Nguyễn Thị C được 36.000.000 đồng, cháu Đào Thị L được 36.000.000 đồng và cháu Đào Mỹ L được 2.304.000 đồng. **(III)**

Đối với diện tích đất 56 m² đất tái định cư còn lại ông Đào Văn T đã bán trong thời gian hai bên mâu thuẫn và ly thân, theo kết luận định giá diện tích đất trên có giá trị là 271.500.000 đồng theo kết luận của Hội đồng định giá ngày 24/5/2018 là có cơ sở. Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm xác định giá trị của diện tích đất trên là 361.500.000 đồng là không đúng, việc ông T kháng cáo và trình bày là ông đã bán diện tích đất trên với giá 1.500.000 đồng/m² nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh và không đúng với giá trị thực tế. Do vậy kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình là có cơ sở chấp nhận. Đây là tài sản sở hữu chung theo phần của hộ gia đình do vậy cần tính giá trị của mỗi phần được hưởng để chia theo quy định, cụ thể như sau: Cụ Tiêu được 54.300.000 đồng, cụ Nguyễn Thị C được 54.300.000 đồng, cháu Đào Thị L được 54.300.000 đồng; Ông T được 54.300.000 đồng; bà Bùi Thị T được 50.824.800 đồng và cháu Đào Mỹ L được 3.475.200 đồng **(IV)**. Ông T đã bán diện tích đất trên trong thời gian vợ chồng ly thân và quản lý số tiền trên do vậy ông T phải có trách nhiệm trả cho phần bà T được hưởng.

2.6 Về ngôi nhà 2 tầng trên diện tích đất 75 m² ông T và bà T đã bán cho ông Thịnh ở cùng thôn với giá 480.000.000 đồng vào năm 2014, kết quả xác minh và các đương sự đều thừa nhận sau khi kết hôn ông T và bà T về chung sống cùng cụ Tiêm cụ Chắt đến năm 1994 vợ chồng ông bà đã phá dỡ ngôi nhà cũ để xây ngôi nhà 2 tầng trên nền móng có sẵn của cụ Tiêm và cụ Chắt do vậy Tòa án cấp sơ thẩm xác định ngôi nhà đó là tài sản chung của ông T bà T có công sức đóng góp của cụ Tiêu và cụ Chắt là có cơ sở. Năm 2014 ông T bà T đã bán ngôi nhà trên cho ông Thịnh với giá 480.000.000 đồng Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng giá trị đất là 375.000.000 đồng là tài sản riêng của ông T

và xác định ông T đóng góp vào trong khối tài sản chung khoảng 250.000.000 đồng, số tiền này được khấu trừ từ tài sản chung của vợ chồng trả cho ông T là không phù hợp bởi vì số tiền bán nhà được vợ chồng ông bà đã cho 2 con gái 80.000.000 đồng còn 300.000.000 đồng dùng vào việc trả nợ ngân hàng và 100.000.000 đồng đầu tư vào xây nhà trọ. Như vậy cần xác định số tiền bán nhà 480.000.000 đồng trong đó có giá trị đất là 375.000.000 đồng (tài sản riêng của ông T) nhưng ông T đã nhập vào số tài sản chung của vợ chồng, do đó bà T đề nghị chia số tiền bán nhà trên cho hai vợ chồng là không có căn cứ. Theo ông T đất là tài sản riêng của ông còn giá trị ngôi nhà là 105.000.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng nhưng có công sức đóng góp của cụ Tiêm và cụ Chắt vào việc xây nên đề nghị chia làm 4 (mỗi người được hưởng 26.250.000 đồng) vợ chồng phải trả lại cho cụ Chắt, cụ Tiêm là có cơ sở và phù hợp **(V)**.

[3] Về giá trị tài sản chung của ông Đào Văn T và bà Bùi Thị T thấy :

3.1 Về Nhà ở gồm: 01 nhà ở 03 tầng xây dựng năm 2009; 01 nhà trọ 02 tầng xây dựng năm 2009 gồm 24 phòng trọ cho T ê; 01 nhà trọ 03 tầng xây dựng năm 2012 gồm 06 phòng trọ cho T ê và 01 dãy công trình phụ gồm bếp và khu vệ sinh xây năm 1994 (giáp với nhà đã bán năm 2014) trên diện tích 325 m² đất ở T ộc sở hữu riêng của ông Đào Văn T và 195,8 m² đất vườn tạp liền kề tại số thửa 143 a và 143b tờ bản đồ số 9 tại thôn N, xã P, thành phố Thái Bình. Tổng tài sản chung của vợ chồng trên đất theo kết luận định trị giá là 904.567.514 đồng (1). Tòa án cấp sơ thẩm sử dụng trị giá tài sản được định giá chưa trừ đi khấu hao để chia là không đúng.

3.2 Về tiền cho T ê nhà trọ : Từ tháng 6/2015 đến khi xét xử sơ thẩm tháng 6/2019 là 48 tháng. Bà T trình bày tiền cho T ê nhà trọ tính từ tháng 6 năm 2015 đến nay mỗi tháng 300.000 đ/phòng tổng số tiền là 30 phòng x 300.000 đ x 48 tháng = 432.000.000 đồng và đề nghị chia mỗi người được hưởng một nửa số tiền trên. Ông T trình bày tiền T ê phòng từ tháng 6/2015 đến nay trong đó chỉ có 20 phòng được T ê với giá 250.000 đ/phòng tính đến tháng 5/2019 được số tiền là 240.000.000 đồng, kể từ tháng 6/2015 bà T bỏ đi nên ông T phải T ê ông Nguyễn Công Chính là anh rể ông T bảo vệ trông coi có hợp đồng mỗi tháng trả 3.000.000 đ tính đến tháng 6/2019 tổng số tiền là 144.000.000 đồng, vậy số tiền cho T ê nhà còn 96.000.000 đồng, ông T đã xuất trình hợp đồng T ê bảo vệ giữa ông và ông Chính, ông Chính cũng xác nhận tại phiên tòa sơ thẩm, do vậy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận số tiền cho T ê nhà còn lại 96.000.000 đồng là có cơ sở (2)

Vậy, tài sản chung của vợ chồng có giá trị là: (1) + (2) = **1.000.568.000** đồng.

[4] Về nợ chung : Bà T khai nhận còn nợ ông Bùi Xuân Trịch (là bố đẻ bà T) số tiền 30.000.000 đồng để đưa cho ông T trả ngân hàng, ông T thừa nhận bà T có đưa số tiền trên cho ông vào năm 2015 nhưng ông không biết là số tiền đó là do vay ông Trịch vì vậy cần chấp nhận yêu cầu của ông Trịch buộc ông T, bà T phải trả khoản nợ trên. Giao cho bà T trực tiếp trả ông Trịch và ông T có trách nhiệm trả lại số 15.000.000 đồng cho bà T

[5] Về việc chia tài sản chung khi ly hôn: Ông Đào Văn T và bà Bùi Thị T đều thừa nhận đã sử dụng số tiền được bồi thường khi bị T hời đất, tiền bán đất tái định cư của các thành viên khác trong gia đình vào việc xây dựng nhà ở, nhà trọ, trả ngân hàng và chi tiêu gia đình. Vì vậy căn cứ các Điều 209; Điều 212; 213 Bộ luật dân sự; Điều 59; Điều 61 Luật Hôn nhân và gia đình, xác định tài sản chung của vợ chồng ông T bà T có sử dụng phần giá trị tài sản được hưởng của các thành viên khác. Vì vậy, khi chia tài sản chung của vợ chồng phải trừ đi phần mà cụ Tiêu, cụ Chắt và 2 con được hưởng mà vợ chồng đã sử dụng để tạo lập lên khối tài sản chung của vợ chồng. Cụ thể như sau:

5.1 Trả phần cụ Đào Văn T được hưởng là: **(I) + (II) + (III) + (IV) + (V) = 53.429.400 đồng + 31.328.000 đồng + 36.000.000 đồng + 54.300.000 đồng + 26.250.000 đồng. Tổng là 201.307.400 đồng**

5.2 Trả phần cụ Nguyễn Thị C được hưởng là: **(I) + (II) + (III) + (IV) + (V) = 53.429.400 đồng + 31.328.000 đồng + 36.000.000 đồng + 54.300.000 đồng + 26.250.000 đồng. Tổng là 201.307.400 đồng**

5.3 Trả phần của con Đào Thị L được hưởng là: **(I) + (II) + (III) + (IV) + (V) = 53.429.400 đồng + 31.328.000 đồng + 36.000.000 đồng + 54.300.000 đồng + 26.250.000 đồng. Tổng là 175.057.400 đồng**

5.4 Trả phần của con Đào Mỹ L được hưởng là: **(I) + (II) + (III) + (IV) + (V) = 3.428.500 đồng + 1.974.000 đồng + 2.304.000 đồng + 3.475.200 đồng. Tổng là 11.181.700 đồng**

Tổng giá trị số tiền ông T bà T phải trả cho phần giá trị tài sản được hưởng của cụ Tiêu, cụ Chắt, cháu Chi và cháu Linh mà vợ chồng đã sử dụng là **588.853.900 đồng**

Đổi trừ vào số tài sản chung của vợ chồng là: **1.000.568.000 đồng - 588.853.900 đồng = 411.713.500 đồng**

Giá trị tài sản chung của vợ chồng còn lại là: **411.713.500 đồng**

Xét công sức đóng góp của vợ chồng là ngang nhau nên cần chia số tài sản chung mỗi người hưởng 1/2 tài sản chung = **205.856.750 đồng**

5.5 Hiện ông Đào Văn T đang quản lý sử dụng 01 nhà ở 03 tầng xây dựng năm 2009; 01 nhà trọ 02 tầng xây dựng năm 2009 gồm 24 phòng trọ cho T ê; 01 nhà trọ 03 tầng xây dựng năm 2012 gồm 06 phòng trọ cho T ê và 01 dãy công trình phụ gồm bếp và khu vệ sinh xây năm 1994 (giáp với nhà đã bán năm 2014) trên diện tích 325 m² đất ở T ộc sở hữu riêng của ông Đào Văn T và 195,8 m² đất vườn tạp liền kề tại số thửa 143 a và 143b tờ bản đồ số 9 tại thôn N, xã P, thành phố Thái Bình. Ly hôn, cần tiếp tục giao cho ông T được quyền quản lý và sử dụng toàn bộ tài sản chung trên và có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà T đồng thời trả phần giá trị tài sản được hưởng của các thành viên khác trong gia đình mà vợ chồng đã sử dụng như sau :

- Trả cho đồng thừa kế của cụ Đào Văn T : 201.307.400 đồng
- Trả cho đồng thừa kế của cụ Nguyễn Thị C :201.307.400 đồng

Đồng thừa kế của cụ Tiêu, cụ Chất đều thống nhất và nhất trí tạm giao cho ông T quản lý số tiền trên và tự giải quyết với nhau nên cần chấp nhận.

- Trả cho cháu Đào Thị L số tiền 175.057.400 đồng
- Trả cho cháu Đào Mỹ L số tiền 11.181.700 đồng

Cháu Đào Thị L và cháu Đào Mỹ L đều thống nhất và nhất trí ủy quyền cho bà Bùi Thị T được hưởng mọi quyền lợi mà các cháu được hưởng do vậy ông T có trách nhiệm số tiền cho bà T quản lý theo nguyện vọng của các cháu.

5.6 Ông Đào Văn T có trách nhiệm trả tiền cho bà Bùi Thị T như sau :

- Tiền chênh lệch tài sản của bà T : 205.856.750 đồng
 - Số tiền bà T được hưởng phần đất tái định cư 56 m² ông T đã bán và quản lý tiền trong thời gian vợ chồng ly thân là: 50.824.800 đồng
 - Số tiền hoàn trả khoản nợ của ông Trích cho chị T là 15.000.000 đồng
 - Số tiền trả cho cháu Đào Thị L số tiền 175.057.400 đồng
 - Số tiền trả cho cháu Đào Mỹ L số tiền 11.181.700 đồng
- Tổng số tiền ông T phải trả cho bà T là: **457.920.650** đồng

[6] Đối với diện tích đất nông nghiệp còn lại là 344,6 m² trong đó có 115,5 m² đất ruộng là đất 5% công ích của UBND xã đã tạm giao cho gia đình ông T sử dụng. số diện tích còn lại của hộ gia đình ông T là 229,1 m² chia cho 5 suất cơ bản tương ứng là: cụ Đào Văn T là 45,8 m², cụ Nguyễn Thị C là 45,8 m², cháu Đào Thị L 45,8 m², ông Đào Văn T là 45,8 m², bà Bùi Thị T được 42,8 m² và của cháu Đào Mỹ L là 3 m². Ly hôn, giao cho ông T được quản lý sử dụng phần diện tích ruộng của ông T, cụ Tiêu và cụ Chất tổng là 137,4 m². Giao cho bà Bùi Thị T được quản lý và sử dụng phần nông nghiệp của bà T, cháu Chi và cháu Linh tổng là 91,6 m². Tạm giao cho ông T tiếp tục sử dụng 115,5 m² Tộc quỹ đất 5% của UBND xã P như đề nghị của UBND xã.

[07] Về án phí, lệ phí: Kháng cáo của ông Đào Văn T được chấp nhận một phần nên ông T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bà Bùi Thị T phải chịu án phí ly hôn. Ông T và bà T phải chịu án phí chia tài sản, ông T phải hoàn trả lệ phí định giá tài sản cho bà T, ông Bùi Xuân Trích không phải chịu án phí dân sự theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 209, Điều 212, 213 Bộ luật dân sự; Điều 59, 61, 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 ; Căn cứ điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự ; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình và một phần kháng cáo của ông Đào Văn T. Sửa phần về tài sản tại bản án ly hôn sơ thẩm số 24/2019/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình như sau:

1. Giao cho ông Đào Văn T sở hữu và sử dụng toàn bộ công trình gồm 01 nhà ở 03 tầng xây dựng năm 2009; 01 nhà trọ 02 tầng xây dựng năm 2009 gồm 24 phòng trọ cho T ê; 01 nhà trọ 03 tầng xây dựng năm 2012 gồm 06 phòng trọ cho T ê và 01 dãy công trình phụ gồm bếp và khu vệ sinh xây năm 1994 trên diện tích 325 m² đất ở của ông Đào Văn T tại số thửa 143 a và 143b tờ bản đồ số 9 tại thôn N, xã P, thành phố Thái Bình.

2. Giao cho ông Đào Văn T quản lý và sử dụng 195,8 m² đất vườn tạp liền kề với số thửa 143 a và 143b tờ bản đồ số 9 tại thôn N, xã P, thành phố Thái Bình

3. Chấp nhận yêu cầu của các đồng thừa kế của cụ Đào Văn T và cụ Nguyễn Thị C, tạm giao giá trị phần tài sản của được hưởng cho ông Đào Văn T quản lý là 402.614.800 (bốn trăm linh hai triệu sáu trăm mười bốn nghìn tám trăm đồng)

4. Ông Đào Văn T phải trả cho bà Bùi Thị T số tiền **457.920.650** đồng (Bốn trăm năm mươi bảy triệu chín trăm hai mươi nghìn sáu trăm lăm mươi đồng)

5. Bà Bùi Thị T phải trả cho ông Bùi Xuân Trích số tiền 30.000.000 đồng(ba mươi triệu đồng)

6. Giao cho ông Đào Văn T quản lý và sử dụng diện tích 137,4 m² đất nông nghiệp tại thửa số 3, tờ bản đồ số 19 thôn N, xã P, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình. Tạm giao cho ông T sử dụng, UBND xã P quản lý diện tích 115,5 m² T ộc quỹ đất 5%.

7. Giao cho bà Bùi Thị T quản lý và sử dụng diện tích 91,6 m² đất nông nghiệp tại thửa số 3, tờ bản đồ số 19 thôn N, xã P, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

8. Về án phí, lệ phí: Bà T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và 10.292.800 đồng án phí về chia tài sản. Khấu trừ số tiền đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng tại biên lai số 0006759 ngày 15/11/2017 và 12.000.000 đồng tại biên lai nộp tạm ứng án phí số 0006970 ngày 11/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Bình, trả lại cho bà Bùi Thị T số tiền 1.707.200 đồng.

Ông Đào Văn T phải chịu 10.292.800 đồng án phí về chia tài sản và không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả ông Bùi Xuân Trích số tiền 750.000 đồng tại biên lai số 0009786 ngày 04/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Bình.

Lệ phí : Ông Đào Văn T phải thanh toán cho bà Bùi Thị T số tiền 3.500.000 (ba triệu năm trăm nghìn) đồng tiền lệ phí định giá tài sản.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thaỏ T ận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 05/11/2019.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Bình;
- VKSND thành phố Thái Bình
- Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình
- Chi cục Thi hành án thành phố Thái Bình
- Các đương sự;
- Lưu HC-TP;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Vũ Duy Luân